

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM -  
CTCP**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 58

## TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lại Xuân Thanh	Chủ tịch
Ông Vũ Thế Phiệt	Ủy viên
Ông Đào Việt Dũng	Ủy viên
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Ủy viên

#### Ban Kiểm soát

Bà Huỳnh Thị Diệu	Trưởng ban
Bà Lê Thị Hương Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Ông Vũ Thế Phiệt	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Tất Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Anh Tú	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Hùng	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Nguyễn Quốc Phương	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm từ ngày 15 tháng 1 năm 2020)
Ông Hồ Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 5 năm 2019)
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu từ ngày 01 tháng 3 năm 2020)
Bà Lê Thị Diệu Thúy	Phó Tổng Giám đốc (thôi kiêm nhiệm chức vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2019)
Ông Đào Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (thôi kiêm nhiệm chức vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2019)
Ông Lê Xuân Tùng	Phó Tổng Giám đốc (thôi kiêm nhiệm chức vụ từ ngày 01 tháng 9 năm 2019)

Kế toán trưởng của Tổng Công ty là Ông Bùi Á Đông.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Deloitte Việt Nam.



# TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Vũ Thế Phiệt**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

2500-0  
NHÂN  
CÔNG T  
NHIỆM  
LOIT  
T NA  
TP. HỒ

Số: 0738/VN1A-HC-BC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 5 đến trang 58 bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

22-CT  
H  
Y  
UHAN  
TE  
M  
CHIA

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

### Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 1 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, trong đó mô tả các vấn đề như sau:

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty chưa có quyết định phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về số liệu bàn giao sang công ty cổ phần của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2016.
- Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty theo dõi riêng các khoản tài sản, chi phí, doanh thu từ hoạt động quản lý và khai thác khu bay trên các khoản mục phải thu khác và phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

Như trình bày tại Thuyết minh số 3 và số 40 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Tổng Công ty đã được điều chỉnh hồi tố một số số liệu theo kiến nghị của Kiểm toán Nhà nước về các hoạt động có liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty.

Chúng tôi cũng lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 39 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp, số liệu thu, chi, đầu tư hoạt động khu bay của Tổng Công ty chưa được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi các vấn đề cần nhấn mạnh này.



**Nguyễn Quang Trung**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0733-2018-001-1  
**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH**  
**DELOITTE VIỆT NAM**  
Ngày 30 tháng 3 năm 2020  
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

**Trần Kim Long Hải**  
**Kiểm toán viên**  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1503-2018-001-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã Thuyết		Số cuối năm	Số đầu năm
	số	minh		
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>37.191.002.727.354</b>	<b>31.166.920.797.463</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>343.632.448.037</b>	<b>627.594.542.751</b>
1. Tiền	111		343.632.448.037	627.594.542.751
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>30.840.000.000.000</b>	<b>23.640.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	30.840.000.000.000	23.640.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.354.547.107.967</b>	<b>6.151.812.981.821</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.648.188.958.368	2.490.140.777.228
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	229.558.536.099	382.641.519.206
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	2.506.693.472.409	3.308.941.968.296
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(29.893.858.909)	(29.911.282.909)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>488.114.527.859</b>	<b>464.646.407.159</b>
1. Hàng tồn kho	141		488.114.527.859	464.646.407.159
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>164.708.643.491</b>	<b>282.866.865.732</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	23.596.124.206	28.769.542.579
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		129.851.258.462	190.948.883.103
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	19	11.261.260.823	63.148.440.050
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>20.295.062.379.636</b>	<b>21.922.503.805.887</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>304.526.717.164</b>	<b>321.162.713.296</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	6.300.000.200	6.300.000.200
2. Phải thu dài hạn khác	216	9	298.226.716.964	314.862.713.096
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16.288.687.906.977</b>	<b>18.402.732.385.750</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	16.283.941.468.798	18.399.563.376.317
- Nguyên giá	222		41.797.691.836.256	40.013.544.082.878
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.513.750.367.458)	(21.613.980.706.561)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	4.746.438.179	3.169.009.433
- Nguyên giá	228		21.158.986.282	18.380.451.988
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(16.412.548.103)	(15.211.442.555)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>865.253.027.542</b>	<b>591.549.228.201</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	865.253.027.542	591.549.228.201
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>16</b>	<b>2.434.544.434.914</b>	<b>2.433.244.434.914</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		60.000.000.000	60.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.189.744.434.914	2.189.744.434.914
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		184.800.000.000	184.800.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(1.300.000.000)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>402.050.293.039</b>	<b>173.815.043.726</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	304.767.748.933	70.038.579.449
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	97.282.544.106	103.776.464.277
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>57.486.065.106.990</b>	<b>53.089.424.603.350</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp này.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>21.390.523.734.696</b>	<b>22.808.262.507.366</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>6.513.920.278.215</b>	<b>7.674.548.106.396</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.268.719.600.127	1.150.871.885.677
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		41.996.337.870	28.198.297.405
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	606.682.019.525	138.060.032.685
4. Phải trả người lao động	314		1.116.371.343.977	1.012.910.021.546
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	795.547.184.003	883.908.401.517
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		3.925.376.726	9.234.846.317
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	2.431.227.026.556	3.869.233.493.844
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	240.059.540.676	150.932.824.856
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	22	9.391.848.755	431.198.302.549
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.876.603.456.481</b>	<b>15.133.714.400.970</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	21	117.061.817.125	90.353.729.680
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	14.759.541.639.356	15.043.360.671.290
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>36.095.541.372.294</b>	<b>30.281.162.095.984</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>36.095.541.372.294</b>	<b>30.281.162.095.984</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.285.950.000)	(572.470.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	2.550.573.946.105
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.276.898.530.062	5.944.825.469.292
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		234.271.666.352	303.593.738.576
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		8.042.626.863.710	5.641.231.730.716
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>57.486.065.106.990</b>	<b>53.089.424.603.350</b>

*Phạm Thị Phương*

**Phạm Thị Phương**  
Người lập biểu

*Bùi Á Đông*

**Bùi Á Đông**  
Kế toán trưởng



**Vũ Thế Phiệt**  
Tổng Giám đốc


Ngày 30 tháng 3 năm 2020




**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	18.367.881.073.149	16.144.450.291.705
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26	35.801.143.529	18.064.056.201
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	26	18.332.079.929.620	16.126.386.235.504
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	27	9.041.597.356.641	8.341.818.698.045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		9.290.482.572.979	7.784.567.537.459
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	2.158.135.375.700	1.591.438.129.076
7. Chi phí tài chính	22	30	103.842.775.190	755.865.128.377
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		96.418.310.786	95.084.582.355
8. Chi phí bán hàng	25	31	379.134.439.315	340.121.610.771
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	996.901.784.705	869.279.324.134
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		9.968.738.949.469	7.410.739.603.253
11. Thu nhập khác	31	33	8.204.273.168	85.413.466.757
12. Chi phí khác	32	34	900.312.839	20.546.019.298
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.303.960.329	64.867.447.459
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.976.042.909.798	7.475.607.050.712
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	1.925.768.717.767	1.442.874.917.570
16. Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		7.647.328.321	(18.025.347.574)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.042.626.863.710	6.050.757.480.716

  
 Phạm Thị Phương  
 Người lập biểu

  
 Bùi Á Đông  
 Kế toán trưởng



  
 Vũ Thế Phiệt  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>	<b>9.976.042.909.798</b>	<b>7.475.607.050.712</b>
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.910.064.843.582	3.871.023.028.608
Các khoản dự phòng	03	(1.317.424.000)	(120.883.121)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(37.379.003.567)	638.238.848.257
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.110.029.815.626)	(1.574.931.917.324)
Chi phí lãi vay	06	96.418.310.786	95.084.582.355
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<b>08</b>	<b>11.833.799.820.973</b>	<b>10.504.900.709.487</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	977.272.150.344	(194.788.897.275)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(37.172.264.355)	(61.953.830.122)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(1.000.380.325.703)	429.356.656.343
Thay đổi chi phí trả trước	12	(229.555.751.111)	(24.013.614.163)
Tiền lãi vay đã trả	14	(96.685.906.431)	(95.942.288.441)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.701.452.480.611)	(2.020.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(699.441.698.794)	(647.542.831.332)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<b>20</b>	<b>9.046.383.544.312</b>	<b>7.890.015.904.497</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.936.411.688.394)	(2.007.165.656.595)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	4.433.228.397	724.792.610
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(11.100.000.000.000)	(9.800.000.000.000)
4. Tiền thu bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.900.000.000.000	3.653.000.000.000
6. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.917.596.035.485	1.458.807.033.356
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<b>30</b>	<b>(7.214.382.424.512)</b>	<b>(6.694.633.830.629)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019*

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm trước	
		Năm nay	(Trình bày lại)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(1.713.480.000)	(572.470.000)
2. Tiền thu từ đi vay	33	-	234.180.466.916
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(154.993.814.113)	(149.492.654.048)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.959.254.858.400)	(1.959.379.265.070)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(2.115.962.152.513)</i>	<i>(1.875.263.922.202)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b> (50=20+30+40)	<b>50</b>	<b>(283.961.032.713)</b>	<b>(679.881.848.334)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>627.594.542.751</b>	<b>1.307.839.261.177</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(1.062.001)	(362.870.092)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b> (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>343.632.448.037</b>	<b>627.594.542.751</b>

*Phạm Thị Phương*

**Phạm Thị Phương**  
 Người lập biểu

*Bùi Á Đông*

**Bùi Á Đông**  
 Kế toán trưởng



**Vũ Thế Phiệt**  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 30 tháng 3 năm 2020

*Phạm Thị Phương*

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo*

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Tổng Công ty”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22 tháng 3 năm 2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12 tháng 11 năm 2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty về cho Ủy ban Quản lý Vốn Nhà nước tại doanh nghiệp theo Quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2018 và Quyết định số 1515/QĐ/TTg ngày 9 tháng 11 năm 2018.

Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt: Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP.

Tên giao dịch quốc tế: Airports Corporation of Vietnam.

Tên viết tắt: ACV.

Trụ sở chính: Số 58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCoM từ ngày 21 tháng 11 năm 2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 9.830 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 9.748 người).

#### **Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi, Tổng Công ty đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch

vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;

- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp này, các cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện kiểm tra và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán tiền thu từ cổ phần hóa, chi phí cổ phần hóa, chưa quyết định công bố giá trị thực tế vốn nhà nước của Tổng Công ty tại thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành công ty cổ phần và chưa xác định số phải nộp bổ sung về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp. Theo đó, Báo cáo tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và các niên độ trước của Tổng Công ty có thể thay đổi tùy thuộc vào sự phê duyệt cuối cùng của các cơ quan có thẩm quyền.

Theo Quyết định số 1710/QĐ-TTCP ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam và các công văn số 11232/BGTVT-QLDN ngày 25 tháng 8 năm 2015, 5326/TTr-BGTVT ngày 27 tháng 4 năm 2015 và 5501/BGTVT-QLDN ngày 24 tháng 5 năm 2017 của Bộ Giao thông vận tải về việc quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty vẫn tiếp tục quản lý và khai thác các tài sản khu bay và thực hiện công tác duy tu sửa chữa, bảo dưỡng, đầu tư tài sản khu bay; bảo đảm hoạt động khai thác tại các cảng hàng không diễn ra liên tục, an ninh, an toàn hàng không. Trong thời gian chờ cấp có thẩm quyền ban hành quy định hướng dẫn về cơ chế quản lý, khai thác và chế độ hạch toán kế toán đối với tài sản khu bay, Tổng Công ty thực hiện theo dõi riêng các khoản có liên quan đến hoạt động khu bay theo quy định hiện hành (trình bày ở Thuyết minh số 9, 21 và 39). Việc điều chỉnh số liệu các khoản liên quan đến hoạt động khu bay (nếu có) sẽ được thực hiện theo quyết định, quy định hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019:

*Các chi nhánh:*

<b>Tên chi nhánh</b>	<b>Địa chỉ</b>
1. Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng hàng không quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng hàng không quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng hàng không quốc tế Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.



*Handwritten signature*

<u>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</u>	<u>Địa chỉ (Tiếp theo)</u>
12. Cảng hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng hàng không Buôn Ma Thuật - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.



*Handwritten signature or mark.*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Công ty con:

<b>Tên công ty con</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

<b>Tên công ty liên kết</b>	<b>Nơi thành lập</b>	<b>Tỷ lệ phần sở hữu (%)</b>	<b>Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)</b>	<b>Hoạt động chính</b>
1. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
2. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
3. Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
4. Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
5. Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
6. Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài
7. Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ khai thác kho hàng hóa

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và đã được điều chỉnh theo biên bản của Kiểm toán Nhà nước.



*Handwritten signature*



## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được lập để trình bày tình hình tài chính tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tổng Công ty. Việc hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết sẽ được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Tổng Công ty trong báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày tại Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TRÌNH BÀY LẠI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỦA NĂM TRƯỚC**

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được trình bày lại theo các điều chỉnh của Kiểm toán Nhà nước tại Biên bản kiểm toán số 430/KTNN-TH ngày 20 tháng 9 năm 2019 liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty. Chi tiết của các điều chỉnh được trình bày tại Thuyết minh số 40.

## **4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trên cơ sở dự thu.

#### ***Đầu tư vào công ty con***

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

#### ***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

### ***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

### ***Nợ phải thu***

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước - xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

### **Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

1256  
HI N  
CÔNG  
NH  
ELC  
IET  
- TP

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

### **Thuê tài sản**

*Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

*Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và được cấp phép khai thác bởi cơ quan chức năng. Các công trình thuộc khu bay sau khi nghiệm thu hoàn thành sẽ được phân tách và ghi nhận là khoản phải thu Nhà nước.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí nhiên liệu xuất dùng, tiền thuê sân đậu máy bay, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

0-0  
HÀN  
T  
VHL  
T  
NA  
HỒ

### **Ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng của Tổng Công ty chủ yếu là doanh thu bán hàng miễn thuế tại cửa hàng miễn thuế tại sân bay quốc tế Nội Bài.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại Cảng hàng không, sân bay Việt Nam. Trong đó:

#### ***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác



*Doanh thu dịch vụ phi hàng không*

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

*Doanh thu hoạt động khác*

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu tại Tổng Công ty bao gồm khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển, được tính theo tỷ lệ trên tổng giá trị dịch vụ trên hóa đơn thanh toán hàng tháng của các dịch vụ hàng không do Nhà nước quy định mức giá, khung giá tại cảng hàng không, sân bay.

**Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính tổng hợp trong năm và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### **5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền mặt	1.438.433.540	4.047.039.085
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	338.527.108.771	609.643.118.915
Tiền đang chuyển	3.666.905.726	13.904.384.751
	<u>343.632.448.037</u>	<u>627.594.542.751</u>

#### **6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước. Các khoản tiền gửi này hưởng lãi suất cố định từ 6,8%/năm đến 7,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5,3%/năm đến 7,2%/năm).



*Handwritten signature*



7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
<i>Ngắn hạn</i>		
<b>a. Phải thu các bên thứ ba</b>		
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	646.495.367.600	572.117.188.804
Công ty cổ phần Hàng không VietJet	621.885.666.258	550.884.657.897
Công ty cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	138.952.713.004	152.163.811.441
Công ty TNHH Hàng không Tre Việt	129.918.629.508	100.062.813
Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	90.358.908.818	158.156.810.540
Korean Airlines Co., Ltd	63.138.112.394	55.045.564.272
Công ty cổ phần Nhà ga quốc tế Cam Ranh Airasia Berhad	57.726.239.517	74.018.009.998
Airasia Berhad	49.548.448.220	51.160.428.012
Asiana Airlines, Inc.	41.728.656.060	45.650.360.974
Thai Airasia Co., Ltd	34.441.176.414	31.991.880.109
China Southern Airlines	30.877.658.874	33.148.095.319
Công ty cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	25.907.942.217
Qatar Airways	24.001.555.672	35.371.680.930
China Airlines	23.914.298.075	23.308.515.857
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam	23.324.315.547	22.715.330.997
Thai Airways	22.492.030.745	32.557.782.282
DHT Aviation Inc.	21.817.054.130	18.757.358.853
Singapore Airlines (SQ)	21.655.886.464	20.868.794.346
Eva Airways (BR)	21.246.062.875	17.412.912.375
Scoot Tigerair Pte. Ltd (TR)	20.684.533.652	16.969.028.937
Các khoản phải thu khách hàng khác	461.410.763.835	467.020.434.409
<b>b. Phải thu các bên liên quan</b> (Thuyết minh số 37)	<b>76.662.938.489</b>	<b>84.814.125.846</b>
	<b><u>2.648.188.958.368</u></b>	<b><u>2.490.140.777.228</u></b>
<i>Dài hạn</i>		
Công ty cổ phần Hoàng Long Yến	6.300.000.200	6.300.000.200
	<b><u>6.300.000.200</u></b>	<b><u>6.300.000.200</u></b>

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Công ty cổ phần Avintech	45.152.862.903	8.171.659.318
Công ty cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	9.387.844.381
Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	10.938.801.115	7.372.741.623
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ BTK	8.593.352.775	820.619.000
Trung tâm Phát triển Quỹ đất Huyện Phú Quốc	8.075.921.665	8.075.921.665
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không	8.067.312.000	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch Vụ Xuất nhập khẩu An Tâm	7.311.424.200	-
Công ty cổ phần Đầu tư Công nghệ PNT Việt Nam	7.005.846.399	-
Công ty cổ phần Công nghệ Tiên Phong	6.301.516.499	-
Công Ty cổ phần Thiết Bị Mỹ Kim	6.030.000.000	-
Công ty cổ phần Nền Móng và Xây Dựng ACC-BVA	6.017.136.589	397.669.116
Công ty TNHH Thiết Bị Công Nghiệp Thăng Uy	5.286.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng không ADCC	4.914.090.048	31.446.092.304
Công ty cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Thăng Long	4.141.100.583	-
Bộ Tư lệnh Quân chủng Phòng không - Không quân	770.267.561	7.211.365.000
Liên danh JFV (JAC-ADPi-NK-OCG)	-	69.203.888.183
Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	-	61.002.980.045
Heerim Architects & Planners Co., Ltd.	-	22.925.635.988
Công ty cổ phần Xây dựng Công trình Hàng không Sáu Bốn Bảy	-	18.535.344.431
Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng An Phú	-	15.926.326.496
Công ty cổ phần Thăng Long	-	13.415.303.268
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ AT	-	11.565.692.398
Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhà Hà Nội số 30	-	6.200.000.000
Công ty cổ phần Tập Đoàn CIENCO4	-	4.665.208.037
Đối tượng khác	89.159.793.414	86.317.227.953
	<b>229.558.536.099</b>	<b>382.641.519.206</b>

Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp chủ yếu thể hiện số tiền ứng trước cho các dự án xây dựng cơ bản tại các cảng hàng không của Tổng Công ty.

9. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải thu Nhà nước chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động khu bay (i)	-	1.204.277.523.381
Phải thu Nhà nước liên quan tài sản khu bay (i)	1.202.274.161.409	1.156.084.384.094
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.102.329.780.812	755.450.767.120
Phải thu về cổ phần hóa - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và doanh nghiệp (ii)	61.464.089.344	-
Phải thu về cổ phần hóa – Chi phí cổ phần hóa (ii)	19.570.715.787	19.570.715.787
Bàn giao tài sản khí tượng cho Tổng Công ty Quản lý Bay	55.749.867.742	55.654.707.061
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	14.563.216.984	29.473.482.496
Tạm ứng	9.410.329.444	9.073.285.903
Cổ tức được chia	652.500.000	26.250.000.000
Phải thu khác	40.678.810.887	53.107.102.454
	<b><u>2.506.693.472.409</u></b>	<b><u>3.308.941.968.296</u></b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Phải thu chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Sóc Sơn	80.936.675.811	80.936.675.811
Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản trên đất và thuê đất	25.671.912.247	41.671.912.247
Ký cược, ký quỹ	7.053.000.000	5.715.000.000
Khác	-	1.973.996.132
	<b><u>298.226.716.964</u></b>	<b><u>314.862.713.096</u></b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b><u>775.065.615</u></b>	<b><u>-</u></b>

(i) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi riêng các khoản đầu tư tài sản cho khu bay sau khi cổ phần hóa, chi phí và thuế thu nhập doanh nghiệp trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 39). Trong năm, Tổng Công ty đã thực hiện cân trừ với khoản Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (trình bày ở Thuyết minh số 21) giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 với số tiền là 2.591.599.049.486 đồng.

(ii) Phải thu về cổ phần hóa là các chi phí phát sinh trong quá trình cổ phần hóa của Tổng Công ty. Các khoản phải thu này sẽ được bù trừ với khoản phải trả Nhà nước về cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 21) trước khi nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp khi Tổng Công ty thực hiện quyết toán cổ phần hóa với các cơ quan có thẩm quyền.



*(Handwritten signature)*

10. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND	Giá gốc VND	Trích lập dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.				
Trong đó:				
Công ty cổ phần Hàng không Mê Kông	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
Hãng hàng không SW Italia S.P.A (Cảng hàng không quốc tế Nội Bài)	643.860.058	(643.860.058)	643.860.058	(643.860.058)
Công ty cổ phần Dịch vụ Phát triển Nội Bài (Cảng hàng không quốc tế Nội Bài)	37.343.224	(37.343.224)	37.343.224	(37.343.224)
Hãng hàng không Transaero Airlines	2.645.440.325	(2.645.440.325)	2.645.440.325	(2.645.440.325)
Công ty cổ phần Thông tin Du lịch Việt Nguồn (Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng)	79.265.085	(79.265.085)	79.265.085	(79.265.085)
Công ty cổ phần Quảng cáo Đông Dương (Cảng hàng không Tuy Hòa)	-	-	17.424.000	(17.424.000)
Công ty cổ phần Hiệp Hòa Phát - CN Phú Yên (Cảng hàng không Tuy Hòa)	297.000.000	(297.000.000)	297.000.000	(297.000.000)
Công ty Interbrand (Cảng hàng không Liên Khương)	283.008.000	(283.008.000)	283.008.000	(283.008.000)
	<b>29.893.858.909</b>	<b>(29.893.858.909)</b>	<b>29.911.282.909</b>	<b>(29.911.282.909)</b>

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Hàng đang đi đường	-	804.421.514
Nguyên liệu, vật liệu	180.239.335.301	164.500.182.255
Công cụ, dụng cụ	1.972.288.795	2.796.488.175
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.924.599.815	4.577.012.084
Hàng hóa	294.978.303.948	291.968.303.131
	<b>488.114.527.859</b>	<b>464.646.407.159</b>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tổng Công ty không có hàng tồn kho nào cần lập dự phòng.

2500-02  
NHÂN  
NG TY  
CHIẾM HỮU  
OITT  
T NAM  
TP. HỒ C

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí công cụ dụng cụ	15.112.357.884	18.425.774.734
Sửa chữa và cải tạo hệ thống điện nhẹ tại Nhà ga T1 Nội Bài	874.180.374	2.502.247.500
Chi phí bảo hiểm	5.077.362.873	4.263.149.035
In vé xe, hóa đơn	128.339.439	1.227.994.424
Các khoản khác	2.403.883.636	2.350.376.886
	<b>23.596.124.206</b>	<b>28.769.542.579</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	243.100.000.000	-
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	20.447.231.836	20.447.231.836
Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
Chi phí công cụ dụng cụ	22.804.563.171	23.707.519.857
Tiền thuê sân đậu máy bay	816.444.444	8.164.444.444
Tiền thuê đất và thuế đất	170.000.000	170.000.000
Phần mềm Kaspersky	912.800.000	1.434.400.000
Các khoản khác	4.257.885.802	3.856.159.632
	<b>304.767.748.933</b>	<b>70.038.579.449</b>

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	24.835.696.781.520	12.950.298.842.813	2.131.386.203.732	96.162.254.813	40.013.544.082.878
Tăng trong năm	-	138.509.042.925	236.019.369.403	1.883.154.998	376.411.567.326
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (Giảm)/Tăng do chuyển nhóm tài sản	1.274.388.795.010 (2.087.867.757)	174.102.852.394 2.087.867.757	-	129.400.908	1.448.621.048.312
Điều chỉnh từ tài sản Nhà nước sang Tổng Công ty	15.363.187.391	6.189.310.158	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.840.021.772)	(56.788.449.358)	18.028.432.726	-	39.580.930.275
<b>Số cuối năm</b>	<b>26.118.520.874.392</b>	<b>13.214.399.466.689</b>	<b>2.367.392.906.288</b>	<b>97.378.588.887</b>	<b>41.797.691.836.256</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	10.671.387.313.849	9.455.036.821.378	1.397.190.242.134	90.366.329.200	21.613.980.706.561
Khấu hao trong năm	2.066.310.699.028	1.658.805.355.518	252.530.109.691	1.943.751.784	3.979.589.916.021
(Giảm)/Tăng do chuyển nhóm tài sản	(111.565.512)	111.565.512	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(4.563.347.647)	(56.440.944.842)	(18.019.740.803)	(796.221.832)	(79.820.255.124)
<b>Số cuối năm</b>	<b>12.733.023.099.718</b>	<b>11.057.512.797.566</b>	<b>1.631.700.611.022</b>	<b>91.513.859.152</b>	<b>25.513.750.367.458</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm (Trình bày lại)	14.164.309.467.671	3.495.262.021.435	734.195.961.598	5.795.925.613	18.399.563.376.317
<b>Số cuối năm</b>	<b>13.385.497.774.674</b>	<b>2.156.886.669.123</b>	<b>735.692.295.266</b>	<b>5.864.729.735</b>	<b>16.283.941.468.798</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã sử dụng toàn bộ giá trị công trình xây dựng, máy móc, thiết bị và các tài sản khác thuộc nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho các khoản vay. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 4.261.019.157.900 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 5.818.887.036.079 đồng).



Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 11.494.631.819.336 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 7.042.886.952.538 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp có giá trị là 20.754.490.052.028 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.617.634.400.961 đồng) (xem Thuyết minh số 15). Giá trị của các tài sản này có thể thay đổi tùy thuộc vào kết quả kiểm toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành hoặc phê duyệt quyết toán công trình.

**14. TÀI SẢN VÔ HÌNH**

	<u>Bản quyền</u>	<u>Phần mềm</u>	<u>Khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>máy tính</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	2.661.339.000	15.549.112.988	170.000.000	18.380.451.988
Tăng trong năm	-	2.978.534.294	-	2.978.534.294
Thanh lý	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>18.327.647.282</b>	<b>170.000.000</b>	<b>21.158.986.282</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
<b>LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	2.649.147.028	12.392.295.527	170.000.000	15.211.442.555
Khấu hao trong năm	12.191.972	1.388.913.576	-	1.401.105.548
Thanh lý	-	(200.000.000)	-	(200.000.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>13.581.209.103</b>	<b>170.000.000</b>	<b>16.412.548.103</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	12.191.972	3.156.817.461	-	3.169.009.433
Số cuối năm	-	4.746.438.179	-	4.746.438.179

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 14.451.199.161 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 14.363.839.161 đồng).

**15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG**

**15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>I. Công trình thuộc sở hữu Tổng Công ty</b>		
<b>a. Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>172.964.473.663</b>	<b>45.299.412.294</b>
<b>b. Xây dựng cơ bản</b>		
Xây dựng Cảng hàng không quốc tế Long Thành	370.005.116.630	18.488.357.001
Mở rộng nhà ga quốc tế T2 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	14.507.472.911	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	9.169.690.909	300.000
Đầu tư mở rộng công suất trạm xử lý nước - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	7.196.073.697	1.567.874.216
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Thọ Xuân	7.171.326.410	-
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Vinh	6.913.062.998	600.000
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	6.912.973.225	600.000
Xây dựng sân đậu máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	-	286.917.275.226
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	-	74.440.618.927
Mở rộng sân đậu máy bay phía Bắc đường lãn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	-	47.042.622.147
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Liên Khương	-	19.701.535.038
Cải tạo nâng cấp hệ thống băng chuyền đi quốc tế	-	16.664.326.363
Công trình khác	35.721.145.016	27.104.793.911
	<b>457.596.861.796</b>	<b>491.928.902.829</b>
	<b>630.561.335.459</b>	<b>537.228.315.123</b>

*Handwritten signature*



15.1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (tiếp theo)

	Số cuối năm VND	Số đầu năm (Trình bày lại) VND
<b>II. Công trình thuộc khu bay</b>		
<b>a. Xây dựng cơ bản</b>		
Cải tạo đường lăn E6 Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng nút E1 đến E4	1.486.713.788	1.486.413.788
Hệ thống đèn tín hiệu hàng không & Thiết bị hỗ trợ HCC chính xác ILS - Cảng hàng không Tuy Hòa	-	36.662.427.172
Công trình khác	22.762.454	1.512.306.726
	<b>1.509.476.242</b>	<b>39.661.147.686</b>
<b>b. Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>		
Duy tu sửa chữa đường cất hạ cánh - Cảng hàng không quốc tế Vinh - Giai đoạn 2	-	12.322.991.989
Dự án duy tu, sửa chữa đường hạ cất cánh - Cảng hàng không Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	-
Công trình khác	417.465.069	1.213.327.272
	<b>1.630.792.341</b>	<b>13.536.319.261</b>
	<b>3.140.268.583</b>	<b>53.197.466.947</b>
<b>III. Công trình thực hiện hộ Tổng Công ty Quản lý bay</b>		
<b>Mua sắm Tài sản cố định</b>		
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	81.657.920.955	413.185.453
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	81.607.919.136	371.610.908
Hệ thống Radar thời tiết công nghệ Doppler - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	68.285.583.409	243.489.089
Hệ thống AWOS - dự án hệ thống đèn tín hiệu hàng không và thiết bị ILS - Cảng hàng không Thọ Xuân	-	95.160.681
	<b>231.551.423.500</b>	<b>1.123.446.131</b>
<b>Tổng cộng</b>	<b>865.253.027.542</b>	<b>591.549.228.201</b>

**15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>(Trình bày lại)</u>
	VND	VND
Xây dựng nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	12.249.404.880.608	12.249.404.880.608
Mở rộng nhà ga quốc tế T2 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	1.427.650.829.590	1.427.650.829.590
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc tế Cát Bi	998.742.107.822	998.742.107.822
Mở rộng sân đỗ máy bay khu 19,79 ha đất quân sự bàn giao tại cảng hàng không Tân Sơn Nhất	896.566.017.978	455.925.516.384
Mở rộng nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	785.128.624.245	785.128.624.245
Xây dựng sân đỗ máy bay nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	647.320.417.539	654.425.724.641
Sửa chữa, cải tạo và mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	573.105.697.717	573.105.697.717
Mở rộng sân đỗ máy bay phía Bắc đường lăn song song đoạn từ NS đến E6 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	556.443.826.539	414.218.013.610
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Phù Cát	406.196.947.819	406.196.947.819
Sửa chữa và mở rộng nhà ga quốc nội - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	364.188.600.567	364.188.600.567
Xây dựng sân đỗ máy bay tại vị trí quy hoạch ô đất số 15 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	358.603.826.281	-
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Cần Thơ	297.877.651.895	305.341.484.871
Thi công xây dựng hệ thống đường lăn và sân đỗ máy bay, cung cấp hệ thống đèn chiếu sáng (phần sân đỗ)	274.393.952.913	274.393.952.913
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không Thọ Xuân	229.059.199.604	229.059.199.604
Sửa chữa nhà ga hành khách T1 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài	200.483.835.833	200.483.835.833
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Liên Khương	161.445.068.906	-
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay trước nhà ga - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	156.612.255.208	156.612.255.208
Cải tạo, nâng cấp sân đỗ số 4 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	150.276.555.710	-
Cải tạo, mở rộng nhà ga hàng không, sân đỗ ô tô Cảng hàng không Chu Lai	130.398.695.184	130.398.695.184



15.2. Công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty (tiếp theo)

	Số cuối năm	Số đầu năm (Trình bày lại)
	VND	VND
Mở rộng sân đỗ máy bay về phía Bắc và xây mới đường lăn E7 - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	118.545.346.663	118.545.346.663
Nhà khách - Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng	74.714.048.500	74.714.048.500
Mở rộng sân đỗ ô tô khách và taxi - Cảng hàng không Cần Thơ	60.142.614.762	-
Cải tạo, mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Chu Lai	59.424.964.060	59.424.964.060
Cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ - Cảng hàng không quốc tế Vinh	21.960.170.731	-
Cải tạo, nâng cấp dây chuyền công nghệ hàng không từ nhà ga quốc nội sang quốc tế Vinh	19.028.215.041	-
Đầu tư xây dựng nhà hàng, văn phòng làm việc cho các hãng hàng không và các khu vệ sinh - Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh	10.485.537.081	10.485.537.081
Nhà ga hành khách cảng hàng không Phú Quốc	-	1.479.819.936.748
Nhà ga hành khách - Cảng hàng không quốc tế Vinh	-	388.288.734.301
Đường tầng và sân đỗ ô tô - Cảng hàng không quốc tế Vinh	-	119.578.626.442
Đường vào Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	-	95.664.499.385
Sửa chữa nhà ga hành khách, sân đỗ ô tô Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	-	85.541.084.102
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không quốc tế Phú Bài	-	49.171.581.949
Sửa chữa, mở rộng nhà ga hành khách - Cảng hàng không Pleiku	-	46.222.069.135
Sửa chữa sân đậu máy bay, bến số 17, bến số 21 đến số 23 - Cảng hàng không quốc tế Tân Sơn Nhất	-	41.620.560.637
Mở rộng sân đỗ máy bay - Cảng hàng không Đồng Hới	-	36.076.158.965
Sửa chữa nhà ga hành khách - Cảng hàng không Pleiku	-	32.496.571.862
Nhà xe ngoại trường - Cảng hàng không Phú Quốc	-	15.136.709.537
Nhà điều hành - Cảng hàng không Thọ Xuân	-	12.401.453.757
Công trình khác	22.611.307.086	43.152.406.801
	<b>21.250.811.195.882</b>	<b>22.333.616.656.541</b>

Các công trình tạm tăng nhưng chưa có quyết toán của Tổng Công ty bao gồm nguyên giá tài sản cố định tạm tăng chờ quyết toán với số tiền là 20.754.490.052.028 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 21.617.634.400.961 đồng) (xem Thuyết minh số 13) và các công trình sửa chữa lớn khác với số tiền là 496.321.143.854 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 715.982.255.580 đồng).



*eb*

16. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thông tin chi tiết về Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm		Tỷ lệ sở hữu
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	
<b>a. Đầu tư vào Công ty con</b>					
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	60,00%
<b>b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>					
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.189.744.434.914	-	2.189.744.434.914	-	49,07%
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	1.585.201.640.000	-	1.585.201.640.000	-	48,03%
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam (i)	486.859.102.200	-	486.859.102.200	-	51,00%
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	15.300.000.000	-	15.300.000.000	-	29,53%
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	7.532.433.978	-	7.532.433.978	-	30,00%
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	14.851.258.736	-	14.851.258.736	-	20,00%
Công ty cổ phần Dịch Vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	20,00%
	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-	20,00%
<b>c. Đầu tư vào đơn vị khác</b>					
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	184.800.000.000	-	184.800.000.000	1.300.000.000	13,12%
Công ty cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	75.000.000.000	-	75.000.000.000	-	10,00%
Công ty cổ phần Đầu tư TCP	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	18,00%
Công ty cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	19.800.000.000	-	19.800.000.000	1.300.000.000	10,00%
	60.000.000.000	-	60.000.000.000	-	
	<b>2.434.544.434.914</b>	-	<b>2.434.544.434.914</b>	<b>1.300.000.000</b>	

(i) Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam là liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore SIA Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Số cuối năm		Số đầu năm		Thuế suất %	Thuế suất %	Thuế hoãn lại VND	Thuế hoãn lại VND
	Giá trị VND	Thuế suất %	Giá trị VND	Thuế suất %				
<b>Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>								
Trích trước chi phí thuế đất (chưa có thông báo của Cơ quan Thuế)	76.784.406.419	20%	15.356.881.284	20%	77.681.326.505	20%	15.536.265.301	
Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	379.908.140.920	20%	75.981.628.184	20%	391.291.302.014	20%	78.258.260.403	
Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	26.591.808.176	20%	5.318.361.635	20%	44.309.006.185	20%	8.861.801.237	
Trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	20%	-		1.300.000.000	20%	260.000.000	
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	3.128.365.016	20%	625.673.003		4.300.686.681	20%	860.137.336	
	<b>486.412.720.531</b>		<b>97.282.544.106</b>		<b>518.882.321.385</b>		<b>103.776.464.277</b>	

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>a. Phải trả các bên thứ ba</b>		
New Asia Wave International (S) Pte Ltd	297.889.453.143	288.685.081.912
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	162.599.124.290	68.623.698.466
Công ty CP phát triển Thương mại & Công nghệ Sản xuất mới	108.129.960.600	3.974.505.000
Công ty TNHH Thương mại Duy Anh	44.037.655.212	67.648.883.537
Công ty cổ phần Tập Đoàn CIENCO4	36.143.621.584	-
Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	31.318.873.478	52.251.177.629
Công ty cổ phần Dịch vụ và Kỹ thuật Cơ Điện Lạnh REE	29.405.483.367	122.679.172.596
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	26.500.945.107	19.906.487.518
Công ty cổ phần Đầu tư Xây lắp Dầu khí IMICO	22.721.629.341	34.998.542.151
Công ty cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa Ốc Hòa Bình	22.278.384.641	65.452.098.236
Công ty TNHH Liên doanh Xây dựng VIC	21.242.748.929	21.260.347.811
Công ty cổ phần Xây dựng số 9	19.363.622.329	14.775.114.956
Công ty cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	14.963.100.432	-
JRP International Pte Ltd	14.434.094.515	15.799.936.581
Công ty cổ phần HASKY	11.973.776.279	14.370.467.574
Công ty cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	11.803.266.646	18.388.125.646
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ AT	11.743.507.602	-
Công ty cổ phần Kết cấu Thép ATAD	11.720.866.649	15.198.777
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	10.854.649.597	10.720.286.731
DFS Vietnam(s) Pte.Ltd	10.850.730.845	-
Tổng Công ty cổ phần Sông Hồng	-	11.502.373.219
Tổng Công ty Xây dựng Công trình Giao thông 8 – CTCP	-	10.146.617.244
Phải trả các đối tượng khác	334.137.866.863	295.676.775.015
<b>b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>14.606.238.678</b>	<b>13.996.995.078</b>
	<u><b>1.268.719.600.127</b></u>	<u><b>1.150.871.885.677</b></u>

Tổng Công ty có khả năng trả nợ tất cả các khoản phải trả người bán.



*Handwritten signature or mark in blue ink.*

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm (Trình bày lại) VND	Số phải nộp/thu trong năm VND	Số đã nộp/thu trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	50.048.038.161	395.576.428.715	428.993.263.140	16.631.203.736
Thuế môn bài	-	32.000.000	32.000.000	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	584.675.835	584.675.835	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	-	2.229.810.208.377	1.701.452.480.611	528.357.727.766
Thuế thu nhập cá nhân	23.491.755.164	361.339.678.902	325.761.290.647	59.070.143.419
Thuế tài nguyên	167.138.545	2.366.623.173	2.134.160.631	399.601.087
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	63.885.229.925	95.655.958.645	157.809.138.299	1.732.050.271
Thuế nhà thầu	373.154.929	27.056.013.956	26.937.875.639	491.293.246
Chênh lệch thu chi khu vực	-	1.678.983.319.154	1.678.983.319.154	-
Các khoản phải nộp khác	94.715.961	168.820.068.646	168.914.784.607	-
	<b>138.060.032.685</b>	<b>4.960.224.975.403</b>	<b>4.491.602.988.563</b>	<b>606.682.019.525</b>

**Thuế và các khoản phải thu**

Thuế giá trị gia tăng	44.306.200	-	44.306.200	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	50.062.004.593	-	50.062.004.593	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.492.091.141	5.745.729.707	2.492.091.141	5.745.729.707
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	666.899.535	-	79.395.368	587.504.167
Thuế nhà thầu	46.714	-	46.714	-
Lợi nhuận nộp ngân sách	9.883.091.867	51.714.915	5.006.779.833	4.928.026.949
	<b>63.148.440.050</b>	<b>5.797.444.622</b>	<b>57.684.623.849</b>	<b>11.261.260.823</b>

(\*) Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp Tổng Công ty trả hộ liên quan đến hoạt động quản lý và khai thác tài sản của khu vực (trình bày ở Thuyết minh số 9 và Thuyết minh số 39).

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá trị nguyên giá tạm tăng tài sản cố định	579.121.633.173	670.376.715.835
Giá trị tạm tăng sửa chữa lớn tài sản	80.047.316.295	70.848.345.464
Tiền thuế đất, thuê đất	76.784.406.419	82.270.960.768
Chi phí lãi vay	28.336.466.163	28.604.061.808
Chi phí mua sắm tài sản	10.623.536.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản	7.016.464.960	5.254.315.484
Chi phí bay hiệu chuẩn	3.318.505.500	7.015.872.276
Chi phí dịch vụ vệ sinh	2.768.184.153	3.043.982.214
Tiền nước sinh hoạt	1.641.700.064	1.367.495.683
Tiền điện	1.839.580.249	1.784.134.621
Chi phí dịch vụ BHS, sita	1.439.640.000	240.000.000
Chi phí bồi dưỡng độc hại	798.006.669	1.773.651.181
Cước điện thoại, thông tin liên lạc	409.682.146	910.078.810
Chi phí đo đạc địa chính 21 Cảng	-	2.409.446.127
Chi phí khác	1.402.062.212	8.009.341.246
	<b>795.547.184.003</b>	<b>883.908.401.517</b>

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Phải trả về cổ phần hóa (i)	-	43.894.499.381
Phải trả Nhà nước doanh thu thu hộ liên quan đến khu bay (ii)	2.201.248.914.368	3.631.231.189.483
Cổ tức phải trả	173.365.500	129.361.500
Chi phí đầu tư sân đỗ ô tô Cảng hàng không Thọ Xuân	75.132.858.000	75.132.858.000
Ký quỹ, bảo lãnh ngắn hạn	51.726.746.078	46.655.089.760
Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	22.717.690.000	17.936.905.000
Phải trả thuế thu nhập cá nhân cho người lao động	65.996.423.092	39.242.506.017
Kinh phí công đoàn	2.156.034.574	8.122.674.798
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.072.630	36.193.080
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.072.922.314	6.787.234.325
<b>Phải trả khác các bên liên quan (Thuyết minh số 37)</b>	<b>-</b>	<b>64.982.500</b>
	<b>2.431.227.026.556</b>	<b>3.869.233.493.844</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	<b>117.061.817.125</b>	<b>90.353.729.680</b>



(i) Đây là số còn phải nộp về Quỹ hỗ trợ sắp xếp và phát triển doanh nghiệp (theo khoản 3 điều 21 Nghị định 59/2011) khoản chênh lệch tăng giữa giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp cổ phần hóa với giá trị phần vốn Nhà nước để lại đầu tư tại công ty cổ phần. Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Tổng Công ty đã tạm nộp 3.214.119.787.296 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 3.194.868.068.494 đồng) vào ngân sách Nhà nước trên cơ sở số tiền thu từ cổ phần hóa. Vì vậy, số tiền phải trả về cổ phần hóa còn lại sẽ được quyết toán và nộp vào ngân sách Nhà nước khi được quyết toán cổ phần hóa của cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi bù trừ chi phí cổ phần hóa (trình bày ở Thuyết minh số 9). Trong kỳ, Tổng Công ty đã điều chỉnh số tiền phải trả về cổ phần hóa theo số liệu sau khi quyết toán một số công trình và theo kết quả kiểm tra quyết toán của Cơ quan thuế.

(ii) Như trình bày tại Thuyết minh số 1 về quản lý và khai thác tài sản khu bay, Tổng Công ty đã phân tách và theo dõi toàn bộ doanh thu liên quan đến hoạt động khu bay trên khoản phải trả khác, là phần tương ứng với khoản tài sản khu bay mà Tổng Công ty đang quản lý và khai thác (trình bày ở Thuyết minh số 39). Trong năm, Tổng Công ty đã tạm nộp bổ sung vào ngân sách nhà nước phần chênh lệch thu chi từ việc quản lý, khai thác tài sản khu bay với số tiền là 1.678.983.319.154 đồng.

**22. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

	<b>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>	<b>Quỹ thưởng Ban điều hành</b>	<b>Tổng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số đầu năm	428.410.552.573	2.787.749.976	431.198.302.549
Tăng từ lợi nhuận	277.486.565.000	148.680.000	277.635.245.000
Sử dụng quỹ	(696.505.268.818)	(2.936.429.976)	(699.441.698.794)
<b>Số cuối năm</b>	<b>9.391.848.755</b>	<b>-</b>	<b>9.391.848.755</b>

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển với số tiền 3.484.019.695.540 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền là 684.224.565.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.936.430.000 đồng. Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.



*Handwritten signature*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MÃU SỐ B 09-DN**

**23. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	150.932.824.856	150.932.824.856	156.200.048.546	154.993.814.113	154.105.586.940	154.105.586.940
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	-	-	87.951.153.663	-	(1.997.199.927)	85.953.953.736
	<b>150.932.824.856</b>	<b>150.932.824.856</b>	<b>244.151.202.209</b>	<b>154.993.814.113</b>	<b>(30.672.276)</b>	<b>240.059.540.676</b>
<b>Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNIX-2 Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	3.406.566.869.657	3.406.566.869.657	-	156.200.048.546	2.430.745.145	3.252.797.566.256
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.619.246.053.144	2.619.246.053.144	-	87.951.153.663	(7.613.830.636)	2.523.681.068.845
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.332.149.930.000	4.332.149.930.000	-	-	(16.566.930.000)	4.315.583.000.000
Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản - Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà ga T2 Cảng hàng không quốc tế Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	4.685.397.818.489	4.685.397.818.489	-	-	(17.917.814.234)	4.667.480.004.255
	<b>15.043.360.671.290</b>	<b>15.043.360.671.290</b>	<b>-</b>	<b>244.151.202.209</b>	<b>(39.667.829.725)</b>	<b>14.759.541.639.356</b>

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (nay là JICA). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 8 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 7 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại). Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng nhà ga hành khách quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 22.768.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Khoản vay không có thế chấp và chịu lãi suất cho khoản vay là 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2019 là 3.406.903.153.196 đồng tương đương 16.083.125.771,48 Yên Nhật (tại 31 tháng 12 năm 2018 là 3.557.499.694.513 đồng tương đương 16.814.176.942,92 Yên Nhật).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 3 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 12.607.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2019 là 2.609.635.022.581 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 2.619.246.053.144 đồng tương đương 12.366.016.964 Yên Nhật).

(3) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN11-P6 ngày 30 tháng 3 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 20.584.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 5 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2019 là 4.315.583.000.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.332.149.930.000 đồng tương đương 20.453.000.000 Yên Nhật).

(4) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam. Tổng số vốn vay theo hợp đồng là 26.062.000.000 Yên Nhật với thời hạn cho vay và trả nợ trong 40 năm và thời gian ân hạn là 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Thời gian giải ngân trong vòng 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực. Mục đích của khoản vay nhằm xây dựng Nhà ga T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Tổng Công ty đã sử dụng tài sản thuộc Nhà ga hành khách T2 - Cảng hàng không quốc tế Nội Bài để thế chấp cho khoản vay này. Lãi suất cho vay là 0,4%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn. Số dư nợ vay đến 31 tháng 12 năm 2019 là 4.667.480.004.255 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.685.397.818.489 đồng tương đương 22.120.758.314 Yên Nhật).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Trong vòng một năm	240.059.540.676	150.932.824.856
Trong năm thứ hai	240.443.632.763	248.644.534.998
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.375.362.667.640	1.238.478.897.074
Sau năm năm	13.143.735.338.953	13.556.237.239.218
	<b>14.999.601.180.032</b>	<b>15.194.293.496.146</b>
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (trình bày ở phần vay ngắn hạn)	240.059.540.676	150.932.824.856
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>14.759.541.639.356</u></b>	<b><u>15.043.360.671.290</u></b>

500-06  
 NHÁNH  
 CÔNG TY  
 CỔ PHẦN  
 HÀNG KHÔNG  
 VIỆT NAM  
 HỒ CHÍ MINH

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Trình bày lại) VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước như được trình bày năm trước	21.771.732.360.000	14.602.790.587	-	702.011.972.981	4.515.288.121.657	27.003.635.245.225
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.050.757.480.716	6.050.757.480.716
Mua lại cổ phiếu	-	-	(572.470.000)	-	-	(572.470.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	1.848.561.973.124	(1.848.561.973.124)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(813.476.000.000)	(813.476.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(5.575.500.000)	(5.575.500.000)
Công bố chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.416.582.400)	(1.959.416.582.400)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	5.809.922.443	5.809.922.443
<b>Số dư đầu năm nay (Trình bày lại)</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>(572.470.000)</b>	<b>2.550.573.946.105</b>	<b>5.944.825.469.292</b>	<b>30.281.162.095.984</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	8.042.626.863.710	8.042.626.863.710
Mua lại cổ phiếu	-	-	(1.713.480.000)	-	-	(1.713.480.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	3.484.019.695.540	(3.484.019.695.540)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(277.486.565.000)	(277.486.565.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(148.680.000)	(148.680.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(1.959.298.862.400)	(1.959.298.862.400)
Điều chỉnh khác (*)	-	-	-	-	10.400.000.000	10.400.000.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>14.602.790.587</b>	<b>(2.285.950.000)</b>	<b>6.034.593.641.645</b>	<b>8.276.898.530.062</b>	<b>36.095.541.372.294</b>

**Thay đổi vốn chủ sở hữu**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ Đầu tư Phát triển với số tiền 3.484.019.695.540 đồng, Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 684.224.565.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.936.430.000 đồng. Trong năm 2018, Tổng Công ty đã tạm trích lập các quỹ từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018, bao gồm: trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi với số tiền 406.738.000.000 đồng và Quỹ thưởng Ban điều hành với số tiền là 2.787.750.000 đồng.

*Handwritten signature/initials*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã trích cổ tức năm 2018 phải trả cho các cổ đông từ lợi nhuận chưa phân phối của năm 2018 theo tỷ lệ 9% (01 cổ phiếu nhận 900 đồng), với số tiền là 1.959.298.862.400 đồng. Trong kỳ, Tổng Công ty đã chi trả cổ tức cho các cổ đông với số tiền 1.959.254.858.400 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 391/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 11 năm 2018, trong năm 2019 Công ty đã mua lại 72.200 cổ phiếu quỹ với tổng giá mua cổ phiếu quỹ là 945.820.000 đồng.

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 194/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 08 năm 2019, trong năm 2019 Công ty đã mua lại 58.600 cổ phiếu quỹ với tổng giá mua cổ phiếu quỹ là 767.660.000 đồng.

(\*) Trong năm, Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh số thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2018.

**Cổ phần:**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu quỹ	174.500	43.700
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	174.500	43.700
- Số lượng cổ phần đang lưu hành	2.176.998.736	2.177.129.536
+ <i>Cổ phần phổ thông</i>	2.176.998.736	2.177.129.536
- Mệnh giá đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần thường với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

**Vốn điều lệ:**

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 8 ngày 15 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 21.771.732.360.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>		
	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>	<u>Cổ phần</u>	<u>%</u>	<u>VND</u>
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000	2.076.943.011	95,396	20.769.430.110.000
Các cổ đông khác	100.055.725	4,596	1.000.557.250.000	100.186.525	4,602	1.001.865.250.000
Cổ phiếu quỹ	174.500	0,008	1.745.000.000	43.700	0,002	437.000.000
	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>2.177.173.236</b>	<b>100</b>	<b>21.771.732.360.000</b>



*Handwritten signature*

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngoại tệ</b>		
- Đô la Mỹ ("USD")	<u>5.295.244,18</u>	<u>6.155.698,34</u>
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>(Trình bày lại)</u>
		<u>VND</u>
<b>Giá trị còn lại Tài sản nhận giữ hộ</b>		
- Tài sản thuộc khu bay thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang sử dụng	<u>3.335.414.128.257</u>	<u>3.289.255.438.285</u>
	<u>3.335.414.128.257</u>	<u>3.289.255.438.285</u>
<b>Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<u>44.517.571.868</u>	<u>44.517.571.868</u>
<b>Hàng hóa nhận ký gửi</b>	<u>731.493.536</u>	<u>719.480.983</u>

01125X  
 CHI NI  
 CÔNG  
 CH NHIỆP  
 JELOI  
 VIỆT N  
 TP. H

*Handwritten signature*

26. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
<b>1. Doanh thu dịch vụ</b>		
<b>a. Doanh thu dịch vụ hàng không:</b>		
Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	502.021.205.780	346.879.640.415
Doanh thu phục vụ hành khách	9.866.020.076.859	9.021.482.272.927
Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý	1.557.477.228.469	1.324.090.520.094
Doanh thu dịch vụ hàng không khác	2.783.940.590.158	2.193.074.246.802
	<b>14.709.459.101.266</b>	<b>12.885.526.680.238</b>
<b>b. Doanh thu phi hàng không:</b>		
Doanh thu cho thuê mặt bằng	888.335.668.961	736.626.408.898
Doanh thu cho thuê quảng cáo	302.058.682.219	265.387.966.305
Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	563.273.281.725	539.366.030.270
Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích	123.988.640.580	107.721.429.295
Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	139.062.278.451	111.403.042.864
Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	135.382.834.264	129.792.290.806
	<b>2.152.101.386.200</b>	<b>1.890.297.168.438</b>
<b>2. Doanh thu bán hàng</b>	<b>1.506.320.585.683</b>	<b>1.368.626.443.029</b>
	<b>18.367.881.073.149</b>	<b>16.144.450.291.705</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Chiết khấu thương mại	(35.801.143.529)	(18.064.056.201)
<b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.825.759.343.937	14.757.759.792.475
Doanh thu bán hàng	1.506.320.585.683	1.368.626.443.029
	<b>18.332.079.929.620</b>	<b>16.126.386.235.504</b>
Trong đó		
Doanh thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 37)	716.616.630.406	651.101.022.891

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.139.303.861.221	7.492.859.995.922
Giá vốn của hàng hoá đã bán	902.293.495.420	848.958.702.123
	<b>9.041.597.356.641</b>	<b>8.341.818.698.045</b>



**28. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên	3.035.495.835.825	2.546.437.851.142
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	104.476.246.103	98.732.818.611
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.910.064.843.582	3.904.182.208.702
Thuế, phí, lệ phí	101.870.668.985	106.027.743.676
Chi phí sửa chữa tài sản	395.792.511.014	370.347.744.290
Chi phí điều hành, thương quyền	233.002.093.890	174.635.222.139
Chi phí bảo hiểm hàng không, phí hàng không	21.749.388.955	21.111.239.457
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	466.729.890.777	411.556.018.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	406.030.443.194	359.694.649.398
Chi hoa hồng, môi giới	162.290.859.539	144.642.175.442
Chi phí phúc lợi cho người lao động	181.298.316.295	147.324.851.235
Phí nhượng quyền khai thác	216.674.765.776	188.498.510.545
Chi phí bằng tiền khác	279.881.645.306	224.688.683.671
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.424.000)	(120.883.121)
	<b>9.515.340.085.241</b>	<b>8.697.758.833.495</b>

**29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	1.795.597.895.640	1.270.796.292.111
Lãi chênh lệch tỷ giá trong năm	14.514.247.493	16.505.369.654
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	37.379.003.567	-
Cổ tức lợi nhuận được chia	310.644.229.000	304.136.467.311
	<b>2.158.135.375.700</b>	<b>1.591.438.129.076</b>

**30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	96.418.310.786	95.084.582.355
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong năm	8.724.464.404	22.541.697.765
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối năm	-	638.238.848.257
Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư tài chính dài hạn	(1.300.000.000)	-
	<b>103.842.775.190</b>	<b>755.865.128.377</b>



*Handwritten signature or initials in blue ink.*

**31. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Chi phí nhân viên bán hàng	109.811.070.663	99.743.838.257
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.135.370.947	1.148.993.469
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	2.089.493.494	2.857.912.884
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.259.834.999	1.297.244.306
Chi phí điều hành, thương quyền	233.002.093.890	174.635.222.139
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	1.781.226.715	1.886.890.525
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.468.816.394	12.223.391.660
Chi phí khác	14.586.532.213	46.328.117.531
	<b>379.134.439.315</b>	<b>340.121.610.771</b>

**32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	602.524.169.489	532.004.693.487
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	11.669.879.083	10.541.127.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	35.542.759.572	40.203.408.086
Thuế, phí, lệ phí	20.977.227.198	19.022.834.948
Chi phí sửa chữa tài sản	12.330.820.838	6.958.586.582
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	18.510.580.838	16.328.533.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	17.609.867.260	15.352.001.048
Chi phí phúc lợi cho người lao động	181.298.316.295	147.324.851.235
Công tác phí	26.389.799.763	26.745.186.805
Chi phí bằng tiền khác	70.065.788.369	54.918.984.016
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.424.000)	(120.883.121)
	<b>996.901.784.705</b>	<b>869.279.324.134</b>

**33. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập do thanh lý tài sản cố định	3.787.690.986	-
Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	1.648.844.272	1.988.553.094
Tiền bồi thường tài sản do thu hồi đất tại số 1 Nguyễn Tất Thành, Quy Nhơn	2.387.561.730	-
Doanh thu dịch vụ các niên độ trước	-	76.491.350.284
Tiền dự án di dời hệ thống thông tin và kho G5 (Nhật Tân - Nội Bài)	-	2.485.621.129
Các khoản khác	380.176.180	4.447.942.250
	<b>8.204.273.168</b>	<b>85.413.466.757</b>

**34. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> (Trình bày lại) VND
Khoản nộp phạt	706.015.547	1.127.123.989
Chi phí thanh lý tài sản	-	842.098
Tiền thuê đất các niên độ trước	-	41.752.099.594
Tiền điện các niên độ trước	-	1.733.183.272
Chi phí khấu hao tài sản các niên độ trước	-	(33.159.180.094)
Chi phí giải phóng mặt bằng Cảng hàng không quốc tế Phú Quốc	-	8.465.876.857
Các khoản khác	194.297.292	626.073.582
	<u>900.312.839</u>	<u>20.546.019.298</u>



*Handwritten signature*

**35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>9.976.042.909.798</b>	<b>7.475.607.050.712</b>
<b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>482.327.229.423</i>	<i>522.443.401.721</i>
- Khấu hao tài sản cố định tạm tăng (chưa có hóa đơn)	379.908.140.920	391.291.302.014
- Trích trước chi phí thuê đất	76.784.406.419	77.681.326.505
- Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)	21.419.965.899	44.309.006.185
- Chi phí loại trừ khi tính thuế	1.681.549.643	4.861.080.336
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	2.533.166.542	4.300.686.681
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>(518.882.321.385)</i>	<i>(479.455.583.522)</i>
- Hoàn nhập chi phí đã loại trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp giai đoạn trước:	(518.882.321.385)	(479.455.583.522)
+ <i>Khấu hao tài sản tạm tăng (chưa có hóa đơn)</i>	<i>(391.291.302.014)</i>	<i>(323.281.508.597)</i>
+ <i>Chi phí thuê đất</i>	<i>(77.681.326.505)</i>	<i>(77.437.404.047)</i>
+ <i>Chi phí sửa chữa (chưa có hóa đơn)</i>	<i>(44.309.006.185)</i>	<i>(73.741.500.070)</i>
+ Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(2.889.555.412)
+ Hoàn nhập trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính 31.12.2016	(1.300.000.000)	-
+ <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ</i>	<i>(4.300.686.681)</i>	<i>(2.105.615.396)</i>
<b>Thu nhập không chịu thuế</b>	<b>(310.644.229.000)</b>	<b>(304.136.467.311)</b>
<b>Thu nhập tính thuế năm hiện hành</b>	<b>9.628.843.588.836</b>	<b>7.214.458.401.600</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.925.768.717.767	1.442.891.680.320
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(16.762.750)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.925.768.717.767</b>	<b>1.442.874.917.570</b>

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế.

**36. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	89.696.386.599	66.162.514.674

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	4.393.407.133	4.335.632.542
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	16.874.381.839	17.354.408.609
Sau năm năm	149.870.575.533	157.583.773.641
	<u>171.138.364.505</u>	<u>179.273.814.792</u>

Các khoản thuê hoạt động thể hiện tiền thuê đất cho các cảng hàng không tại các địa phương. Đối với các cảng hàng không chưa ký hợp đồng thuê đất chính thức với cơ quan địa phương, giá thuê đất được tính theo thông báo do các Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố quy định.

**Cam kết vốn**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, tổng giá trị các hợp đồng dự án xây dựng cơ bản chủ yếu còn đang thực hiện là 1.661.926.773.584 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.688.312.711.176 đồng); trong đó giá trị khối lượng hoàn thành là 797.934.670.679 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 391.061.691.164 đồng) và giá trị chưa thực hiện là 863.992.102.905 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.297.251.020.012 đồng).

**37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên có quan hệ mật thiết trong gia đình của các thành viên quản lý chủ chốt.

10-002  
 HÁNH  
 TY  
 HỮU H  
 TTE  
 NAM  
 HỒ CH

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Tổng Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.*

Tổng Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Tiền lương của các thành viên chủ chốt*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền lương của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	10.094.551.200	11.274.277.000
Tiền lương của Ban kiểm soát	2.231.229.600	1.965.274.500
	<u>12.325.780.800</u>	<u>13.239.551.500</u>

#### **Giao dịch và số dư với bên liên quan khác**

Mối quan hệ với các bên liên quan

##### **Bên liên quan**

Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài  
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất  
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn  
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội  
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam  
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam  
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam  
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam

##### **Mối quan hệ**

Công ty con  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên kết  
Công ty liên doanh



*Handwritten signature*

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u> <b>VND</b>	<u>Năm trước</u> <b>VND</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	379.601.869.626	339.960.758.528
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	3.531.956.672	3.235.698.334
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	179.512.729.679	171.879.016.191
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	127.562.962.537	110.919.397.898
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	6.766.201.957	6.326.729.687
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	10.506.999.580	10.724.962.987
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	9.106.092.178	8.038.095.634
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	27.818.177	16.363.632
	<b><u>716.616.630.406</u></b>	<b><u>651.101.022.891</u></b>
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	19.924.184.233	20.317.655.120
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	112.928.292.340	107.579.944.710
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	8.005.501.957	8.720.082.239
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	1.002.742.567	1.319.568.640
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	458.379.625	464.941.034
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	220.601.000	124.275.200
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	1.032.492.723	801.230.874
	<b><u>143.572.194.445</u></b>	<b><u>139.327.697.817</u></b>
<b>Doanh thu tài chính đối với các bên liên quan</b>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	150.004.618.000	151.969.744.000
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	16.200.000.000	9.600.000.000
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	34.560.111.000	34.560.111.000
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	8.700.000.000	11.671.512.311
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	22.500.000.000	12.500.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	11.220.000.000	12.240.000.000
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	-	345.100.000
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	652.500.000	-
	<b><u>243.837.229.000</u></b>	<b><u>232.886.467.311</u></b>



*Handwritten signature or mark.*

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Phải thu của khách hàng</b>		
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	23.979.029.890	34.168.655.548
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	13.632.131.868	13.403.062.750
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	37.641.233.318	32.647.650.609
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	1.004.782.550	8.467.162
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng hàng không Miền Nam	221.001.265	170.140.084
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	182.018.127	4.411.729.607
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	2.741.471	4.420.086
	<b><u>76.662.938.489</u></b>	<b><u>84.814.125.846</u></b>
<b>Phải trả nhà cung cấp</b>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	2.907.133.300	2.490.032.950
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	10.854.649.597	10.720.286.731
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	-	200.261.100
Công ty cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	657.882.225	443.387.340
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	73.606.506	42.422.870
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Việt Nam	32.643.050	20.493.088
Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	80.324.000	80.110.999
	<b><u>14.606.238.678</u></b>	<b><u>13.996.995.078</u></b>
<b>Phải trả khác</b>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	64.982.500
	<b><u>-</u></b>	<b><u>64.982.500</u></b>
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	756.636	-
Công ty cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	121.808.979	-
Công ty cổ phần Vận tải Hàng không miền Nam	625.500.000	-
	<b><u>775.065.615</u></b>	<b><u>-</u></b>



**38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi trả lãi vay trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 không bao gồm 28.336.466.163 đồng (2018: 28.604.061.808 đồng) là khoản chi phí lãi vay trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 không bao gồm 1.102.329.780.812 đồng (2018: 755.450.767.120 đồng) là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn dự thu tại ngày 31 tháng 12 năm 2019. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 không bao gồm 1.306.038.455.774 đồng (2018: 1.312.316.724.116 đồng), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

**39. THÔNG TIN LIÊN QUAN HOẠT ĐỘNG KHU BAY**

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	(Trình bày lại) VND
<b>I. Doanh thu</b>	<b>2.840.600.093.525</b>	<b>2.495.693.748.667</b>
1. <i>Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh</i>	2.776.995.498.777	2.435.561.626.750
Các khoản giảm trừ doanh thu	69.222.323.211	54.746.113.576
Doanh thu thuần	2.707.773.175.566	2.380.815.513.174
2. <i>Lãi tiền gửi</i>	132.635.898.959	114.878.235.493
3. <i>Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)</i>	191.019.000	-
<b>II. Chi phí</b>	<b>1.387.321.526.105</b>	<b>1.204.277.523.381</b>
1. <i>Chi phí hoạt động</i>	1.023.971.884.250	881.423.467.059
Chi phí nhân viên	533.754.414.901	451.866.121.126
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	9.537.514.710	7.897.328.615
Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ	70.926.177.987	17.460.101.838
Thuế, phí, lệ phí	(1.711.730.442)	2.993.201.585
Chi phí sửa chữa tài sản	227.616.214.737	253.443.418.231
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	20.718.600.536	15.409.713.569
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	44.024.723.083	34.930.765.884
Chi phí phúc lợi người lao động	50.107.871.325	38.216.794.575
Chi phí bằng tiền khác	65.842.983.317	59.206.021.636
Lỗ CLTG	3.155.114.096	-
2. <i>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	364.503.050.005	322.854.056.322
3. <i>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</i>	(1.153.408.150)	-
<b>III. Chênh lệch doanh thu - chi phí</b>	<b>1.453.278.567.420</b>	<b>1.291.416.225.286</b>
<b>IV. Các thông tin liên quan khác :</b>		
1. Tổng Công ty ứng trước tiền chi đầu tư XDCB tài sản nhà nước (không bao gồm tiền thanh toán cho các tài sản đã hình thành từ 01/7/2014 - 31/3/2016)		
<i>Trong kỳ</i>	55.571.395.182	173.318.987.206
<i>Điều chỉnh của các kỳ trước do phân loại tài sản Nhà nước sang tài sản Doanh nghiệp</i>	(89.984.192.246)	
2. Tài sản cố định, vật tư dự phòng phát sinh trong năm	46.158.689.972	179.305.953.110
3. Hao mòn tài sản cố định	196.792.828.636	190.547.212.704

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 371/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 9 năm 2017 và 125/NQ-HĐQT ngày 14 tháng 5 năm 2019, doanh thu của Khu bay chủ yếu là doanh thu hạ cất cánh, chi phí hoạt động của khu bay bao gồm chi phí sửa chữa thường xuyên, chi phí nhân viên trực tiếp phục vụ dịch vụ hạ cất cánh, chi phí lương nhân viên quản lý và chi phí khấu hao tài sản cố định.

**40. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ SỐ LIỆU NĂM TRƯỚC**

Các điều chỉnh hồi tố căn cứ theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước số 430/KTNN-TH ngày 20 tháng 9 năm 2019 liên quan đến quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước năm 2018 của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2.487.477.198.541	2.490.140.777.228	2.663.578.687
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.281.985.199.932	3.308.941.968.296	26.956.768.364
Hàng tồn kho	141	464.710.699.431	464.646.407.159	(64.292.272)
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	194.016.386.385	190.948.883.103	(3.067.503.282)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	73.039.213.886	63.148.440.050	(9.890.773.836)
Tài sản cố định hữu hình	221	18.330.907.616.614	18.399.563.376.317	68.655.759.703
- Nguyên giá	222	40.025.462.035.793	40.013.544.082.878	(11.917.952.915)
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(21.694.554.419.179)	(21.613.980.706.561)	80.573.712.618
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	591.404.310.929	591.549.228.201	144.917.272
Chi phí trả trước dài hạn	261	69.359.805.005	70.038.579.449	678.774.444
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	70.673.936.832	138.060.032.685	67.386.095.853
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	887.673.729.621	883.908.401.517	(3.765.328.104)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.922.369.007.961	5.944.825.469.292	22.456.461.331
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b	5.618.775.269.385	5.641.231.730.716	22.456.461.331

CHỈ TIÊU	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018			
	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.142.028.856.535	16.144.450.291.705	2.421.435.170
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	48.925.751.234	18.064.056.201	(30.861.695.033)
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	8.363.615.847.853	8.341.818.698.045	(21.797.149.808)
Chi phí bán hàng	25	306.173.746.235	340.121.610.771	33.947.864.536
Chi phí khác	32	27.484.180.487	20.546.019.298	(6.938.161.189)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	7.447.536.474.048	7.475.607.050.712	28.070.576.664
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1.437.260.802.237	1.442.874.917.570	5.614.115.333
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	6.028.301.019.385	6.050.757.480.716	22.456.461.331

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

CHỈ TIÊU	Mã số	Số đã trình bày	Số trình bày lại	Thay đổi
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	7.447.536.474.048	7.475.607.050.712	28.070.576.664
Khấu hao tài sản cố định	02	3.951.596.741.226	3.871.023.028.608	(80.573.712.618)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.557.403.845.441	10.504.900.709.487	(52.503.135.954)
Thay đổi các khoản phải thu	09	(178.126.827.342)	(194.788.897.275)	(16.662.069.933)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(62.018.122.394)	(61.953.830.122)	64.292.272
Thay đổi các khoản phải trả	11	371.350.003.927	429.356.656.343	58.006.652.416
Thay đổi chi phí trả trước	12	(23.334.839.719)	(24.013.614.163)	(678.774.444)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.901.788.940.140	7.890.015.904.497	(11.773.035.643)
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(2.018.938.692.238)	(2.007.165.656.595)	11.773.035.643
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.706.406.866.272)	(6.694.633.830.629)	11.773.035.643

**41. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Hội đồng Quản trị Tổng Công ty phê duyệt để phát hành theo Nghị quyết số 73/NQ-HĐQT vào ngày 26 tháng 3 năm 2020.



**Phạm Thị Phương**  
 Người lập biểu



**Bùi Á Đông**  
 Kế toán trưởng



**Vũ Thế Phiệt**  
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

